

Thứ ba, ngày 23 tháng 1 năm 2024

Vietnam Daily Review

VN-Index điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/1/2024		●	
Tuần 08/01-12/01/2024		●	
Tháng 1/2024		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Gặp áp lực chốt lời tại ngưỡng 1,185 khiến VN-Index quay đầu giảm điểm xuống ngưỡng 1,175 trước khi quay lại đóng cửa tại mốc 1,177.5 điểm, giảm hơn 5 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 12/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Bán lẻ dẫn đầu đà giảm, theo sau là ngành Bảo hiểm, Công nghệ thông tin,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục giao dịch trong vùng 1,175 – 1,185. Cần lưu ý, đà hồi phục của VN-Index đang không có sự hỗ trợ của thanh khoản, tiềm ẩn rủi ro, nhất là khi tiếp cận các ngưỡng kháng cự cũ.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động cùng chiều với đà giảm của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/1/2024, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-5.36** điểm, đóng cửa **1177.5** điểm. HNX-Index **-0.51** điểm, đóng cửa **229.26** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **TCB (+0.44)**, **BCM (+0.21)**, **PNJ (+0.18)**, **HAG (+0.16)**, **PC1 (+0.14)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.69)**, **VCB (-0.68)**, **CTG (-0.59)**, **BID (-0.56)**, **VNM (-0.31)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12957** tỷ đồng, giảm **-19.46%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **15115** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.96 điểm. Thị trường có **164** mã tăng, **99** mã tham chiếu, **313** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **234.41** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB(134.71 tỷ)**, **VCG(112.51 tỷ)**, **HCM(67.27 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-22.12** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.26%**. Các mã diễn biến tích cực: **PVD (+2.39%)**, **PNJ (+2.39%)**, **GMD (-1.74%)**
- BSC50 **-0.26%**. Các mã diễn biến tích cực: **PC1 (+6.60%)**, **IJC (+1.72%)**, **LCG (+1.67%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Truyền thông	1.93%	Du lịch và Giải trí	-0.62%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.16%	Ô tô và phụ tùng	-0.68%
Dầu khí	0.82%	Bất động sản	-0.70%
Hàng & Dịch vụ Công	0.39%	Hóa chất	-0.80%
Y tế	0.12%	Công nghệ Thông	-0.84%
Tài nguyên Cơ bản	0.07%	Bảo hiểm	-0.94%
Dịch vụ tài chính	-0.04%	Bán lẻ	-1.40%
Điện, nước & xăng dầu khí	-0.22%		
Xây dựng và Vật liệu	-0.31%	VNSML	-0.05%
Thực phẩm và đồ uống	-0.39%	VNMID	-0.15%
Ngân hàng	-0.54%	VN30	-0.48%

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1177.50**

Giá trị: 12956.78 tỷ **-5.36 (-0.45%)**

Khối ngoại (ròng): 234.41 tỷ

HNX-INDEX **229.26**

Giá trị: 1125.04 tỷ **-0.51 (-0.22%)**

Khối ngoại (ròng): -22.12 tỷ

UPCOM-INDEX **87.45**

Giá trị: 371.22 tỷ **-0.27 (-0.31%)**

Khối ngoại (ròng): 4.52 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	74.6	2.40%
Giá vàng	2,021	-0.50%
Tỷ giá USD/VND	24,567	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,775	0.21%
Tỷ giá JPY/VND	166.70	0.54%
LS liên NH 1 tháng	1.06%	
LS TPCP 5 năm	1.43%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	134.71	DGC	-54.17
VCG	112.51	VND	-41.63
HCM	67.27	KBC	-33.78
VPB	46.38	MWG	-23.51
VRE	36.06	GAS	-19.16

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
PTKT	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 23/01/2024

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	74.61	2.40%	2.98%	-1.34%	-9.00%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	80.06	1.90%	2.06%	-1.35%	-9.33%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.23	3.27%	5.26%	2.82%	-21.36%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.42	-3.89%	-16.51%	0.09%	-24.22%		
TTF Gas	EUR/MWh	27.26	-4.10%	-8.89%	-20.22%	-58.69%		
Vàng	Ounce	2,020.90	-0.50%	-1.64%	-2.22%	4.64%		PNJ
Bạc	Ounce	22.06	-2.32%	-4.93%	-8.84%	-5.95%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,223.25	0.82%	-0.33%	-7.26%	-17.92%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	15.21	0.20%	0.33%	-5.53%	-21.92%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	151.70	-1.37%	-1.17%	2.57%	3.98%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	23.50	-0.30%	4.35%	14.47%	19.29%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	357.50	1.42%	1.42%	4.08%	-25.52%		DPM, DCM
Niken	LB	15,799.00	-0.75%	-1.82%	-4.95%	-44.64%		PC1
Đồng	LB	3.74	-1.13%	-0.59%	-3.69%	-12.02%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,440.00	0.00%	-2.40%	-12.86%	-8.48%		CSV
Thép	CNY/ton	3,876.00	-0.05%	2.03%	-1.67%	-7.25%		HPG
Nhôm	Ton	2,158.00	-0.37%	-2.11%	-9.59%	-18.15%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent giao tháng 3/2024 tăng 1.50 USD, tương đương 1.9% chốt phiên ở mức 80.06 USD/thùng. Hợp đồng tương lai dầu thô West Texas Intermediate (WTI) giao tháng 2/2024 của Mỹ đóng cửa ở mức 75.19 USD, tăng 1.78 USD, tương đương 2.4%. Hợp đồng WTI kỳ hạn tháng 3/2024 tăng 1.36 USD lên 74.61 USD.
- Giá dầu tăng khoảng 2% do lo ngại về nguồn cung năng lượng toàn cầu sau cuộc tấn công bằng máy bay không người lái của Ukraine vào kho nhiên liệu Novatek của Nga và khi thời tiết cực lạnh tiếp tục cản trở sản xuất dầu thô của Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.5% xuống 2,020.09 USD/ounce vào lúc 18:49 GMT. Giá vàng kỳ hạn giảm 0.3% xuống 2022.2 USD.
- Giá vàng giảm khi các nhà đầu tư rút lại kỳ vọng về việc cắt giảm lãi suất của Mỹ vào cuối tháng 3/2024, với sự gia tăng trên thị trường chứng khoán tiếp tục làm giảm sự quan tâm đến vàng thời trú ẩn an toàn.

Quặng sắt

- Giá quặng sắt giao tháng 5/2024 tại Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) Trung Quốc chốt phiên tăng 0.53% đạt 952 CNY(132.29 USD)/tấn, kéo dài mức tăng sang phiên thứ ba liên tiếp.
- Giá quặng sắt giao sau dao động trong biên độ hẹp, với giá quặng sắt tại Đại Liên tăng và giá ở Singapore giảm, do các nhà đầu tư cân nhắc về triển vọng nhu cầu khi không có biện pháp nới lỏng tiền tệ như dự kiến ở Trung Quốc.

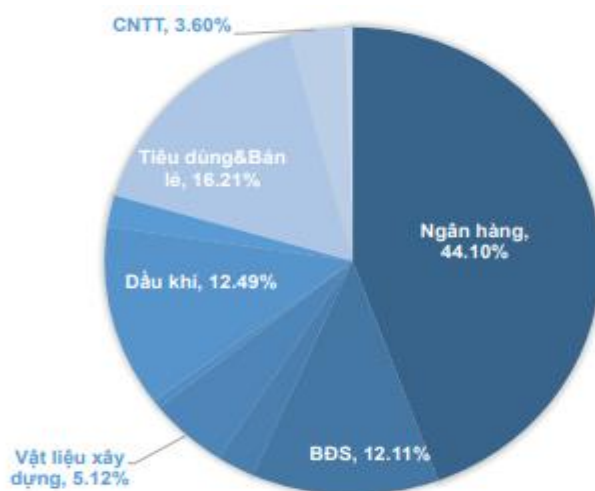
Giá hàng hóa khác

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 giảm 0.07 cent, tương đương 0.3%, xuống 23.50 cent/lb, sau khi chạm mức cao nhất 5 tuần vào thứ Sáu. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2024 ít thay đổi ở mức 663.00 USD/tấn.
- Đậu tương tại CBOT kỳ hạn tháng 3/2024 tăng 11 cent hay 0.9%, lên 12.24-1/4 USD/bushel và dầu đậu tương kỳ hạn tháng 3/2024 kết thúc tăng 1.26 cent lên 48.16 cent/lb,

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	91.5	-0.5%	0.7	20,840	4.7	6,013	15.2	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	49.4	-0.8%	1.0	11,475	4.4	3,887	12.7	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.7	-0.5%	1.0	6,369	8.8	1,532	12.9	23,685	28.0%	Link
TCB	Ngân hàng	35.4	1.4%	1.1	5,088	14.6	4,864	7.3	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	22.0	-0.7%	1.1	4,664	14.2	3,668	6.0	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	30.5	0.8%	1.0	2,343	22.3	3,825	8.0	31,200	22.5%	Link
GVR	BDS KCN	20.9	-0.7%	1.8	3,407	1.3	583	35.8	19,100	0.3%	Link
KBC	BDS KCN	30.4	-1.3%	1.7	949	7.6	1,880	16.1	42,500	20.8%	Link
IDC	BDS KCN	50.9	-0.2%	1.2	684	1.7	3,177	16.0	45,900	17.6%	Link
VGC	BDS KCN	51.0	-1.2%	1.4	932	0.8	3,078	16.6	-	5.4%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	28.4	0.2%	1.3	6,718	25.0	322	88.1	23,300	24.5%	Link
VHM	Bất động sản	42.4	-1.5%	1.4	7,515	9.1	9,468	4.5	79,900	22.4%	Link
VRE	BDS	23.8	-0.6%	1.2	2,199	5.4	1,818	13.1	38,900	31.0%	Link
KDH	BDS	31.0	-0.5%	1.3	1,011	1.5	1,079	28.8	44,100	38.0%	Link
NLG	BDS	38.8	-1.1%	1.5	609	2.8	1,643	23.6	46,100	42.9%	Link
DGC	Hóa chất	95.6	-0.4%	1.3	1,490	5.4	8,861	10.8	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	32.7	-0.5%	1.2	522	2.6	4,017	8.1	41,000	10.0%	Link
DCM	Phân bón	31.0	-0.5%	1.4	670	2.4	3,050	10.2	36,000	10.9%	Link
GAS	Dầu khí	76.1	-0.3%	0.7	7,122	2.4	5,283	14.4	110,500	2.6%	Link
PLX	Dầu khí	34.8	0.3%	0.8	1,804	0.5	2,628	13.3	45,000	17.1%	Link
PVS	Dầu khí	37.1	1.1%	0.9	723	8.6	1,846	20.1	38,500	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	27.9	2.4%	1.0	632	8.0	780	35.7	29,000	23.3%	Link
POW	Tiện ích	11.4	-0.9%	0.7	1,093	1.9	609	18.8	14,500	4.0%	Link
VNM	F&B	68.8	-0.3%	0.8	5,900	4.2	4,008	17.2	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	67.5	-0.3%	1.7	3,936	6.7	570	118.4	27,700	28.2%	Link
MWG	Bán lẻ	45.4	-1.6%	1.5	2,706	11.3	476	95.3	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	89.8	2.4%	0.8	1,224	5.2	5,506	16.3	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	66.3	4.1%	0.8	611	2.2	4,582	14.5	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	70.1	1.7%	0.9	874	3.0	7,504	9.3	57,000	48.2%	Link
FPT	Công nghệ	95.6	-0.8%	0.8	4,947	5.8	4,798	19.9	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	32.2	-1.4%	1.1	7,046	12.0	3,773	8.5	1.3	27.1%	16.1%
ACB	Ngân hàng	26.0	-1.0%	1.0	4,123	12.5	3,838	6.8	1.5	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	21.0	-0.9%	0.7	2,475	5.5	2,926	7.2	1.5	19.6%	23.2%
LPB	Ngân hàng	17.2	0.0%	0.7	1,798	2.1	2,179	7.9	1.3	2.6%	15.9%
VIB	Ngân hàng	21.0	-0.7%	1.1	2,166	3.5	3,499	6.0	1.5	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	21.9	-0.2%	1.8	1,087	14.2	957	22.9	1.7	22.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.6	-0.3%	1.0	1,669	7.1	2,027	9.2	1.3	29.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	33.8	-0.4%	1.4	2,065	17.3	1,342	25.2	2.3	43.2%	9.0%
CII	Xây dựng	18.4	-0.8%	1.7	238	6.4	368	49.9	-4.6	6.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.8	0.9%	1.7	0	0.4	458	25.8	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	68.0	0.1%	1.2	275	2.6	1,388	49.0	0.8	44.3%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.7	1.3%	1.5	263	4.0	1,004	15.6	0.7	6.7%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.2	1.7%	1.4	94	3.2	456	26.8	0.9	2.1%	3.8%
BCM	KCN	62.0	1.3%	0.7	2,615	2.1	432	143.7	3.8	2.1%	1.7%
HUT	KCN	19.6	-0.5%	1.6	713	2.4	54	364.7	1.9	1.6%	1.3%
PHR	KCN	48.5	-0.7%	1.3	268	0.3	6,566	7.4	1.9	15.8%	26.9%
SZC	KCN	36.6	3.2%	1.6	180	2.7	1,673	21.9	2.6	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	22.8	-0.9%	1.7	574	5.7	49	469.0	1.3	22.1%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.8	0.8%	1.2	198	0.1	44	287.6	1.0	3.1%	1.3%
NKG	Vật liệu	25.1	-0.4%	1.8	269	5.4	(974)	-25.8	1.3	16.0%	13.5%
PTB	Vật liệu	56.2	-1.1%	0.4	154	0.2	4,707	11.9	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	28.8	0.3%	1.7	90	1.0	1,210	23.8	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BDS	17.0	-1.7%	1.6	1,351	9.8	(309)	-55.0	0.9	3.5%	1.9%
DXG	BDS	19.4	0.8%	2.1	572	11.3	(444)	-43.6	1.0	18.5%	3.4%
HDC	BDS	30.9	-1.4%	1.4	170	1.1	1,898	16.3	2.2	1.3%	16.9%
DIG	BDS	26.8	-1.1%	1.8	667	8.9	182	147.7	2.1	5.2%	1.1%
IJC	BDS	14.8	1.7%	1.5	151	2.0	1,398	10.6	1.0	5.9%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.8	0.0%	1.3	0	1.9	2,493	7.5	1.1	0.8%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.6	0.4%	0.9	350	3.5	2,926	9.1	1.2	12.3%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.4	0.6%	1.2	103	0.1	1,287	24.4	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	26.9	-0.6%	0.9	131	0.7	1,969	13.7	1.8	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	56.9	1.4%	0.6	948	1.1	5,879	9.7	1.4	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.6	-1.1%	1.8	748	5.5	511	42.2	1.5	12.6%	5.4%
NT2	Tiện ích	25.8	-0.2%	0.8	303	0.8	1,439	18.0	1.8	13.4%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.0	-1.3%	1.3	324	1.2	2,194	11.8	1.5	22.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	28.2	6.6%	1.4	358	9.8	936	30.2	1.9	8.5%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.8	-0.4%	0.9	179	0.2	308	41.7	1.0	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.3	0.0%	1.9	180	1.4	(118)	-70.5	0.6	1.7%	0.3%
SAB	F&B	61.9	-0.8%	0.8	3,258	1.8	3,263	19.0	3.1	62.3%	18.7%
QNS	F&B	46.0	-1.9%	0.5	0	1.3	5,496	8.4	2.1	15.5%	24.3%
FRT	Bán lẻ	100.1	-0.7%	0.8	556	1.6	(1,103)	-90.8	8.8	36.2%	11.8%
DGW	Bán lẻ	54.6	-1.3%	1.5	372	2.8	2,517	21.7	3.5	23.4%	21.9%
DBC	F&B	25.8	-1.7%	1.7	255	4.7	(250)	-103.3	1.3	4.5%	2.9%
PET	Bán lẻ	25.5	-3.6%	1.3	111	1.7	735	34.7	1.5	1.0%	5.7%
BAF	F&B	25.5	-1.9%	0.2	149	2.9	399	63.9	2.1	0.3%	10.2%
ANV	Thủy sản	30.1	-0.3%	1.1	163	1.4	1,118	26.9	1.5	3.0%	10.0%
VSC	Logistics	20.4	0.5%	1.2	221	2.5	1,010	20.1	1.0	2.5%	7.9%
HAH	Logistics	38.8	0.8%	1.4	167	2.5	4,676	8.3	1.6	3.9%	24.6%
CTR	Công nghệ	92.6	0.2%	0.9	432	0.8	4,346	21.3	5.9	10.1%	32.1%
TNG	Đệt may	19.8	0.0%	1.1	92	0.5	2,030	9.8	1.4	18.6%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Báo cáo ngành điện		x	Click
5	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639